

Số: 181/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương
và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về
dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về
phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ và Quyết định số 2567/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022
của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;*

*Xét Tờ trình số 2762/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân
bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 222/BC-HĐND ngày 29
tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ
ngân sách cấp tỉnh năm 2023 như sau:

*(Kèm theo Bảng dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ ngân
sách cấp tỉnh năm 2023)*

I. Dự toán ngân sách nhà nước:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn Trung ương giao: 5.432.000
triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5.910.000 triệu
đồng, tăng 478.000 triệu đồng so với số trung ương giao (trong đó, tiền sử dụng
đất tăng 150.000 triệu đồng; thu từ xổ số kiến thiết tăng 20.000 triệu đồng; các
loại thuế, phí, thu khác ngân sách tăng 100.000 triệu đồng; thu từ hoạt động xuất
nhập khẩu tăng 208.000 triệu đồng) và tăng 8% so với ước thực hiện năm 2022.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 15.735.032 triệu đồng

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 5.223.400 triệu đồng.
- Thu ngân sách trung ương bổ sung (số liệu của Bộ Tài chính): 10.402.610 triệu đồng.
- + Bổ sung cân đối ngân sách: 7.302.772 -
- + Bổ sung có mục tiêu: 3.099.838 -

Thu ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu, bằng với số trung ương giao năm 2023, tăng 130,5% so dự toán năm 2022, số tuyệt đối tăng 1.754.993 triệu đồng. Gồm:

(1) *Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia*: 1.460.707 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 739.490 triệu đồng; vốn thường xuyên 721.217 triệu đồng. Cụ thể:

* Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: 210.651 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 65.698 triệu đồng; vốn thường xuyên 144.953 triệu đồng.

* Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 365.155 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 293.340 triệu đồng; vốn thường xuyên 71.815 triệu đồng.

* Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 884.901 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 380.452 triệu đồng, vốn thường xuyên 504.449 triệu đồng.

(2) *Vốn trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ¹*: 1.639.131 triệu đồng, tăng 21,9% so dự toán giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 294.286 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 1.499.200 triệu đồng, vốn thường xuyên 139.931 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 109.022 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023

3.1 Nguyên tắc phân bổ:

a) Việc bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2023 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2023 theo tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025.

b) Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch Tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2023-2025, kế hoạch Tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025. Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước và khả năng giải ngân từng nguồn vốn. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan và địa phương.

¹ Các mục tiêu nhiệm vụ tại Biểu số 04, gồm:

- Vốn đầu tư: 1.499.200 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp: 139.931 triệu đồng (chi tiết tại Biểu số 18).

c) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

- Bên cạnh việc tiếp tục tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, thực hiện tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán (trừ các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ và các khoản chi đặc thù không thể cắt giảm như đóng niên liễm, chi theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký kết từ trước và tiếp tục thực hiện trong năm 2023) để dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp ngân sách theo phân cấp.

- Tổng hợp, báo cáo dự toán chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương theo đúng quy định.

d) Bố trí chi trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ, hiệu quả các khoản vay.

e) Bố trí vốn để thu hồi tạm ứng năm trước.

f) Chi tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương. Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp 1. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,... được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Riêng các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền, căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn Luật và tình hình thực tế ở địa phương thực hiện như sau: Tổng hợp dự toán trình cấp có thẩm quyền, sau khi được Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp 1 ở địa phương, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc và dự kiến nhiệm vụ giao cho các đơn vị để thực hiện giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc; đồng thời, trong quyết định giao dự toán ghi rõ các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của Ủy ban nhân dân cho phép thực hiện đồng thời gửi cho cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi và chỉ được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ.

g) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:

- Đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về dân tộc thiểu số đã ban hành. Chủ động sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên (nếu có) và nguồn ngân sách địa phương phải đảm bảo

theo quy định để thực hiện chế độ, chính sách do trương ương, tỉnh ban hành theo quy định, đảm bảo phân bổ đầy đủ, đúng chính sách, chế độ; thực hiện sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2023.

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ không thấp hơn mức dự toán cấp trên giao.

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.

- Bố trí vốn đối ứng có tính đến yếu tố lồng ghép để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) theo đúng quy định.

- Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện các Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chức danh, bố trí số lượng người, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, ngân sách cấp tỉnh bổ sung cân đối trong năm 2023 để góp phần cho các địa phương đảm bảo nguồn thực hiện các Nghị quyết nêu trên.

h) Để thực hiện mục tiêu phục hồi phát triển kinh tế xã hội, năm 2023 không trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất và thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

3.2. Tổng chi ngân sách địa phương: 15.758.032 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.634.593 triệu đồng

Bằng 123,34% (4.634.593/3.757.315) so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022, tăng 877.278 triệu đồng (vốn cân đối ngân sách địa phương

giảm -114.207 triệu đồng²; vốn các chương trình mục tiêu quốc gia tăng 739.490 triệu đồng³, vốn chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 251.995 triệu đồng;), chiếm tỷ trọng 29,41% so với tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 (năm 2022 chiếm 27,97%).

- Chi thường xuyên: 10.768.184 triệu đồng

Bằng 114,21% (10.768.184/9.428.457) so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 1.339.727 triệu đồng (vốn cân đối ngân sách địa phương tăng 576.219 triệu đồng; các chương trình mục tiêu quốc gia tăng 721.217 triệu đồng; chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 42.291 triệu đồng;), chiếm tỷ trọng 68,33% so với tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 (năm 2022 chiếm 69,86%).

Gồm:

a) Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 12.658.194 triệu đồng

Tăng 4,71% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 569.148 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.395.903 triệu đồng

Bằng 95,45% so với dự toán của Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022, số tuyệt đối giảm -114.207 triệu đồng (gồm: Tăng chi đầu tư từ nguồn vốn phân theo tiêu chí 42.193 triệu đồng; giảm chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất 150.000 triệu đồng; tăng chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết 3.000 triệu đồng; chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách giảm -12.800 triệu đồng), chiếm tỷ trọng 18,92% so với tổng chi cân đối năm 2023 (năm 2022 chiếm tỷ trọng 20,76%), gồm:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: 849.503 triệu đồng

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.350.000 -

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 150.000 -

+ Chi từ chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang: 3.400 -

+ Chi ủy thác qua Ngân hàng chính sách cho vay các đối tượng: 20.000 -

(Dự kiến bằng với dự toán của Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022)

+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách: 23.000 -

(Bằng số Trung ương dự kiến giao năm 2023)

- Chi thường xuyên: 9.907.036 -

Tăng 6,17% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022, tăng 576.219 triệu đồng. Chiếm tỷ trọng 78,26% so với tổng chi cân đối năm 2023 (năm 2022 chiếm tỷ trọng 77,18%), gồm:

Gồm:

+ Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề: 4.184.751 -

(Bằng dự toán trung ương giao năm 2023)

+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 34.202 -

Tăng 29,21% so với số trung ương giao năm 2023, số tuyệt đối tăng 7.733 triệu đồng.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại: 5.688.083 -

² Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung theo tiêu chí tăng 42.193 triệu đồng; Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất giảm -150.000 triệu đồng; chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết tăng 3.000 triệu đồng; chi từ nguồn vốn chuyển nguồn tăng 3.400 triệu đồng; chi từ nguồn bội chi ngân sách giảm -12.800 triệu đồng.

³ Năm 2023 Bộ Tài chính giao vốn đầu tư 03 chương trình mục tiêu quốc gia ngay từ đầu năm.

Tăng 6,62% (5.688.083/5.335.040) so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022, tăng 353.043 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:

3.486 -

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:

1.400 -

(Bằng số Trung ương dự kiến giao)

- Dự phòng ngân sách:

280.369 -

(Chiếm 2,21% tổng chi cân đối ngân sách địa phương)

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:

70.000 -

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu:

3.099.838 -

Bằng với số trung ương giao năm 2023, tăng 130,5% so với dự toán năm 2022, số tuyệt đối tăng 1.754.993 triệu đồng. Gồm:

(1) Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 1.460.707 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 739.490 triệu đồng; vốn thường xuyên 721.217 triệu đồng. Cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: 210.651 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 65.698 triệu đồng; vốn thường xuyên 144.953 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 365.155 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 293.340 triệu đồng; vốn thường xuyên 71.815 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 884.901 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 380.452 triệu đồng, vốn thường xuyên 504.449 triệu đồng.

(2) Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ 1.639.131 triệu đồng, tăng 21,9% so với dự toán giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 294.286 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 1.499.200 triệu đồng, vốn thường xuyên 139.931 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương

23.000 triệu đồng

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh:

1. Dự toán thu:

Tổng thu ngân sách cấp tỉnh:

13.763.438 triệu đồng

Gồm:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp:

3.251.806 -

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:

10.402.610 -

+ Bổ sung cân đối ngân sách:

7.302.772 -

+ Bổ sung có mục tiêu:

3.099.838 -

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang:

109.022 -

2. Dự toán chi:

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:

13.786.438 triệu đồng

a) Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp:

7.464.063 -

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển:

1.158.903 -

- Chi thường xuyên:

3.053.720 -

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:

3.486 -

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:

1.400 -

- Dự phòng ngân sách:	114.752	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	35.313	-
- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trung ương bổ sung:	3.096.489	-
b) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố:	6.322.375	-
Trong đó:		
- Bổ sung cân đối ngân sách:	6.309.247	-
- Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ:	13.128	-
3. Bội chi ngân sách tỉnh:	23.000	-

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - VP.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 01

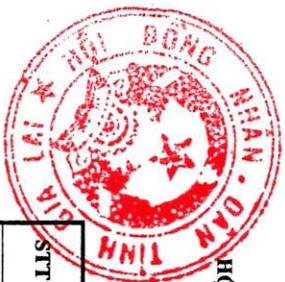
CÂN ĐOỊ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bộ Tài chính giao năm 2023	Dự toán năm 2023	Chênh lệch dự toán 2023 so dự toán 2022	Ghi chú
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1	2	3	4=3-1	5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp.	13.398.091	15.356.010	15.735.032	2.336.941	
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.901.400	4.953.400	5.223.400	322.000	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia.	2.617.900	2.320.400	2.573.500	-44.400	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.283.500	2.633.000	2.649.900	366.400	
I	Thu bổ sung cân đối ngân sách.	8.496.691	10.402.610	10.402.610	1.905.919	
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,49)	7.151.846	7.302.772	7.302.772	150.926	
3	Thu bổ sung có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia	1.344.845	3.099.838	3.099.838	1.754.993	
	Vốn đầu tư	1.247.205	2.238.690	2.238.690	991.485	
3.1	Vốn đầu tư	97.640	861.148	861.148	763.508	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia.		1.460.707	1.460.707	1.460.707	
	Vốn đầu tư		739.490	739.490	739.490	
	Gồm:		721.217	721.217	721.217	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.		210.651	210.651	210.651	
	Vốn đầu tư		65.698	65.698	65.698	
	Vốn đầu tư		144.953	144.953	144.953	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.		365.155	365.155	365.155	
	Vốn đầu tư		293.340	293.340	293.340	
	Vốn đầu tư		71.815	71.815	71.815	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		884.901	884.901	884.901	
	Vốn đầu tư		380.452	380.452	380.452	
	Vốn đầu tư		504.449	504.449	504.449	
3.2	+ Chương trình mục tiêu nhiệm vụ.	1.344.845	1.639.131	1.639.131	294.286	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bộ Tài chính giao năm 2023	Dự toán năm 2023	Chênh lệch dự toán 2023 so dự toán 2022	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=3-1	5
	Vốn đầu tư	1.247.205	1.499.200	1.499.200	251.995	
	Vốn sự nghiệp	97.640	139.931	139.931	42.291	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.					
B	TỔNG CHI NSDP	13.433.891	15.379.010	15.758.032	109.022	
I	Tổng chi cân đối NSDP	12.089.046	12.279.172	12.658.194	2.324.141	
I	Chi đầu tư phát triển	2.510.110	2.222.503	2.395.903	569.148	
	1. Chi XD CB tập trung	807.310	869.503	849.503	-114.207	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	1.500.000	1.200.000	1.350.000	42.193	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết.	147.000	130.000	150.000	-150.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn.			3.400	3.000	
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000		20.000	3.400	
2	Chi trả nợ từ nguồn bội chi ngân sách.	35.800	23.000	23.000	-12.800	
3	Chi thường xuyên	9.330.817	9.810.146	9.907.036	576.219	
4	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.	3.654		3.486	-168	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.	1.400	1.400	1.400		
6	Dự phòng ngân sách	241.065	245.123	280.369	39.304	
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương.	2.000		70.000	68.000	
II	Chi bổ sung có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia	1.344.845	3.099.838	3.099.838	1.754.993	
	Vốn đầu tư	1.247.205	2.238.690	2.238.690	991.485	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia.	97.640	861.148	861.148	763.508	
	Vốn đầu tư		1.460.707	1.460.707		
	Vốn sự nghiệp		739.490	739.490		
	Gồm:		721.217	721.217		
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.		210.651	210.651	210.651	
	Vốn đầu tư		65.698	65.698	65.698	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bộ Tài chính giao năm 2023	Dự toán năm 2023	Chênh lệch dự toán 2023 so dự toán 2022	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=3-1	5
	<i>Vốn sự nghiệp</i>					
b	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.		144.953	144.953	144.953	
			365.155	365.155	365.155	
	<i>Vốn đầu tư</i>		293.340	293.340	293.340	
			71.815	71.815	71.815	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>					
c	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		884.901	884.901	884.901	
	<i>Vốn đầu tư</i>		380.452	380.452	380.452	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>		504.449	504.449	504.449	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ.	1.344.845	1.639.131	1.639.131	294.286	
	<i>Vốn đầu tư</i>	1.247.205	1.499.200	1.499.200	251.995	
		97.640	139.931	139.931	42.291	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	35.800	23.000	23.000	-12.800	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	28.200	9.600	9.600	-18.600	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	28.200	9.600	9.600	-18.600	
II	Từ nguồn bồi thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh.					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	64.000	32.600	32.600	-31.400	
I	Vay để bù đắp bởi chi.	35.800	23.000	23.000	-12.800	
II	Vay để trả nợ gốc	28.200	9.600	9.600	-18.600	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 02

BIỂU CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	Chênh lệch dự toán 2023 so dự toán 2022	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
A	Ngân sách cấp tỉnh				
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	11.720.458	13.763.438	2.042.980	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.223.767	3.251.806	28.039	
2	Bổ sung từ ngân sách TW	8.496.691	10.402.610	1.905.919	
	- Bổ sung cân đối	7.151.846	7.302.772	150.926	
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,49)				
	- Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.344.845	3.099.838	1.754.993	
	Vốn đầu tư	1.247.205	2.238.690	991.485	
	Vốn sự nghiệp	97.640	861.148	763.508	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia		1.460.707	1.460.707	
	Vốn đầu tư		739.490	739.490	
	Vốn sự nghiệp		721.217	721.217	
	Gồm:				
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		210.651	210.651	
	Vốn đầu tư		65.698	65.698	
	Vốn sự nghiệp		144.953	144.953	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới		365.155	365.155	
	Vốn đầu tư		293.340	293.340	
	Vốn sự nghiệp		71.815	71.815	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		884.901	884.901	
	Vốn đầu tư		380.452	380.452	
	Vốn sự nghiệp		504.449	504.449	
	+Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.344.845	1.639.131	294.286	
	Vốn đầu tư	1.247.205	1.499.200	251.995	
	Vốn sự nghiệp	97.640	139.931	42.291	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước				
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN				
5	Thu chuyển nguồn		109.022	109.022	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	11.756.257	13.786.438	2.030.181	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	Chênh lệch dự toán 2023 so dự toán 2022	Chỉ chủ
A	B	1	2	3=2-1	4
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp	5.709.782	7.464.063	1.754.281	
a	Chi đầu tư phát triển	1.361.470	1.158.903	-202.567	
	1. Chi XDGB tập trung	379.310	421.503	42.193	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	779.360	541.000	-238.360	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	147.000	150.000	3.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm trước		3.400	3.400	
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000	20.000		
	6. Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách	35.800	23.000	-12.800	
b	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư				
c	Chi thường xuyên	2.915.282	3.053.720	138.438	
	1. Chi sự nghiệp kinh tế	305.071	355.657	50.586	
	2. Chi sự nghiệp môi trường	31.082	22.588	-8.494	
	3. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	666.119	702.381	36.262	
	4. Chi sự nghiệp y tế	1.080.591	1.081.477	886	
	5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	32.020	26.902	-5.118	
	6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	80.665	81.465	800	
	7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	25.753	27.752	1.999	
	8. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	21.163	20.568	-595	
	9. Chi đảm bảo xã hội	41.213	50.682	9.469	
	10. Chi quản lý hành chính	419.693	433.347	13.654	
	11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	166.090	202.679	36.589	
	12. Chi khác ngân sách	45.822	48.222	2.400	
d	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.654	3.486	-168	
e	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400		
f	Dự phòng	87.109	114.752	27.643	
g	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	2.000	35.313	33.313	
h	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.338.867	3.096.489	1.757.622	
	Vốn đầu tư	1.247.205	2.238.690	991.485	
	Vốn sự nghiệp	91.662	857.799	766.137	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia		1.460.707	1.460.707	
	Vốn đầu tư		739.490	739.490	
	Vốn sự nghiệp		721.217	721.217	
	Gồm:				
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		210.651	210.651	
	Vốn đầu tư		65.698	65.698	
	Vốn sự nghiệp		144.953	144.953	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	Chênh lệch dự toán 2023 so dự toán 2022	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới		365.155	365.155	
	Vốn đầu tư		293.340	293.340	
	Vốn sự nghiệp		71.815	71.815	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		884.901	884.901	
	Vốn đầu tư		380.452	380.452	
	Vốn sự nghiệp		504.449	504.449	
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.338.867	1.635.782	296.915	
	Vốn đầu tư	1.247.205	1.499.200	251.995	
	Vốn sự nghiệp	91.662	136.582	44.920	
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố	6.046.475	6.322.375	275.900	
	- Bổ sung cân đối	6.020.197	6.309.247	289.050	
	- Bổ sung có mục tiêu	26.278	13.128	-13.150	
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL				
III	Bội chi ngân sách tỉnh/Bội thu ngân sách tỉnh	35.800	23.000	-12.800	
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố				
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	7.724.108	8.293.969	569.861	
1	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp	1.677.633	1.971.594	293.961	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6.046.475	6.322.375	275.900	
	- Bổ sung cân đối	6.020.197	6.309.247	289.050	
	- Bổ sung có mục tiêu	26.278	13.128	-13.150	
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL				
3	Thu kết dư ngân sách năm trước				
4	Thu chuyển nguồn KP năm trước				
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	7.724.108	8.293.969	569.861	
a	Chi đầu tư phát triển	1.148.640	1.237.000	88.360	
	1. Chi XD CB tập trung	428.000	428.000		
	2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	720.640	809.000	88.360	
b	Chi thường xuyên	6.395.234	6.843.537	448.303	
c	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
d	Dự phòng	153.956	165.617	11.661	
e	Chi cải cách tiền lương		34.687	34.687	
g	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	26.278	13.128	-13.150	
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	Gồm:	26.278	13.128	-13.150	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	Chênh lệch dự toán 2023 so dự toán 2022	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
	- Chương trình mục tiêu quốc gia				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	26.278	13.128	-13.150	
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp	26.278	13.128	-13.150	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 03

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2021	NĂM 2022				NĂM 2023				ĐVT: Triệu đồng			
			Dự kiến Dư toán BTC giáo	Dự kiến HĐND tỉnh giáo	Ước thực hiện	Dự kiến Dư toán BTC giáo	Dự kiến HĐND tỉnh giáo	Chênh lệch	% UTH DT 2022 (BTC)	% UTH DT 2022 (HĐND)	% DT 2022/DT 2022	% DT 2022/DT 2022	% DT 2023 (HĐND)/ DT 2022	% DT 2023 (BTC)
			3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	2	5.415.000	5.827.000	5.474.000	5.432.000	5.910.000	478.000	101,1%	93,9%	100,3%	101,4%	108,0%	108,8%
I	THU NỘI ĐỊA	5.761.894	5.015.000	5.427.000	5.430.000	5.390.000	5.660.000	270.000	108,3%	100,1%	107,5%	104,3%	104,2%	105,0%
	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại)	4.364.613	3.775.000	3.780.000	4.150.700	4.060.000	4.160.000	100.000	110,0%	109,8%	107,5%	110,1%	100,2%	102,5%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	907.975	745.000	745.000	890.000	860.000	860.000		119,5%	119,5%	115,4%	115,4%	96,6%	100,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	487.064	440.000	440.000	399.000	485.000	485.000		90,7%	90,7%	110,2%	110,2%	121,0%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.368	35.000	35.000	160.000	90.000	90.000		457,1%	457,1%	357,1%	357,1%	56,3%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	349.543	270.000	270.000	331.000	285.000	285.000		122,6%	122,6%	105,6%	105,6%	86,1%	100,0%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	50.604	50.000	50.000	48.000	49.000	49.000		96,0%	96,0%	98,0%	98,0%	102,1%	100,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	38.937	38.500	38.500	37.100	39.000	39.000		96,4%	96,4%	101,3%	101,3%	105,1%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.740	10.000	10.000	9.300	8.000	8.000		93,0%	93,0%	80,0%	80,0%	86,0%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	1.907	1.500	1.500	1.600	2.000	2.000		106,7%	106,7%	133,3%	133,3%	125,0%	100,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	306.450	40.000	40.000	190.000	50.000	50.000		475,0%	475,0%	125,0%	125,0%	26,3%	100,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	122.304	11.000	11.000	112.000	20.000	20.000		1018,2%	1018,2%	181,8%	181,8%	17,9%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.146	29.000	29.000	78.000	30.000	30.000		269,0%	269,0%	103,4%	103,4%	38,5%	100,0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.291.716	1.210.000	1.210.000	1.180.000	1.322.000	1.335.000	13.000	97,5%	97,5%	109,3%	110,3%	113,1%	101,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.001.809	987.000	987.000	828.000	1.013.000	1.015.000	2.000	83,9%	83,9%	102,6%	102,6%	122,6%	100,2%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	162.995	95.000	95.000	210.000	182.000	182.000		221,1%	221,1%	191,0%	191,0%	86,7%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	1.586	3.000	3.000	2.000	2.000	2.500	500	66,7%	66,7%	66,7%	66,7%	125,0%	100,0%
5	Thu từ hàng hóa xuất nhập khẩu	125.325	125.000	125.000	140.000	125.000	135.500	10.500	112,0%	112,0%	100,0%	100,0%	96,0%	108,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.586	3.000	3.000	2.000	2.000	2.500	500	66,7%	66,7%	66,7%	66,7%	125,0%	100,0%
6	Thu từ hàng hóa xuất nhập khẩu	246.847	230.000	230.000	330.000	265.000	297.400	32.400	143,5%	143,5%	115,2%	129,3%	90,1%	112,2%
	- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt	637	6.000	6.000	1.300	1.000	1.000		183,3%	183,3%	116,7%	116,7%	76,0%	100,0%
7	Thu từ hàng hóa xuất nhập khẩu	7.594	6.000	6.000	11.000	7.000	7.000		187,3%	187,3%	127,3%	132,6%	70,8%	104,3%
8	Thu từ hàng hóa xuất nhập khẩu	300.094	275.000	275.000	515.000	350.000	364.600	14.600	62,7%	62,7%	92,0%	92,0%	146,8%	100,0%
9	Thu từ hàng hóa xuất nhập khẩu	722.033	750.000	750.000	470.000	690.000	690.000		62,7%	62,7%	70,8%	70,8%	113,0%	100,0%
	- Thu từ hàng hóa xuất nhập khẩu	375.457	390.000	390.000	244.400	276.000	276.000		62,7%	62,7%	70,8%	70,8%	113,0%	100,0%
	- Thu từ hàng hóa xuất nhập khẩu	346.576	360.000	360.000	225.600	414.000	414.000		113,2%	113,2%	108,5%	108,5%	95,8%	100,0%
10	Thu từ hàng hóa xuất nhập khẩu	113.776	106.000	106.000	120.000	115.000	115.000		166,7%	166,7%	175,0%	175,0%	105,0%	100,0%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trong nước thu	39.819	24.000	24.000	40.000	42.000	42.000		97,6%	97,6%	89,0%	89,0%	91,3%	100,0%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	73.956	82.000	82.000	80.000	73.000	73.000		97,6%	97,6%	89,0%	89,0%	91,3%	100,0%

S TT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2021	NĂM 2022			NĂM 2023			% U/TH DT 2022 (BTC)	% U/TH DT 2022 (HĐND)	% DT 2023/DT 2022 (BTC)	% DT 2023/DT 2022 (HĐND)	% DT 2023 (HĐND)/U/ TH 2022	% DT 2023 (HĐND) /DT 2023
			Dự kiến Dự toán BTC giáo	Dự kiến HĐND tỉnh giáo	Ước thực hiện	Dự kiến Dự toán BTC giáo	Dự kiến HĐND tỉnh giáo	Chênh lệch						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	7.000	7.000	7.000	8.500	9.000	9.000		121,4%	121,4%	128,6%	128,6%	105,0%	100,0%
11	Tiền sử dụng đất	1.265.862	1.100.000	1.500.000	1.130.000	1.200.000	1.350.000	150.000	102,7%	75,3%	109,1%	90,0%	119,5%	112,5%
12	Tiền thuê đất, mặt nước	142.458	115.000	115.000	117.000	100.000	140.000	40.000	101,7%	101,7%	87,0%	121,7%	119,7%	140,0%
13	Thu từ bán tài sản nhà nước													
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước													
15	Thu từ tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	909			1.000									
16	Thu khác ngân sách	188.845	173.800	178.800	199.900	182.000	182.000		115,0%	111,8%	104,7%	101,8%	91,0%	100,0%
	Có: - Thu khác ngân sách trung ương	67.895	70.000	71.000	75.000	78.000	78.000		107,1%	105,6%	111,4%	109,9%	104,0%	100,0%
	Trong đó: + Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT	36.283	46.000	46.000	49.000	37.000	44.000	7.000	106,5%	106,5%	80,4%	95,7%	89,8%	118,9%
	+ Thu phạt vi phạm hành chính do CQTV thu (Cơ quan thuế)	14.194	11.000	12.000	15.000	14.000	14.000		136,4%	125,0%	127,3%	116,7%	93,3%	100,0%
	+ Khác do TW xử lý (Quản lý thị trường)		13.000	13.000	4.000	4.000	4.000		30,8%	30,8%	30,8%	30,8%	100,0%	100,0%
	- Thu khác ngân sách địa phương	120.950	103.800	107.800	124.900	104.000	104.000		120,3%	115,9%	100,2%	96,5%	83,3%	100,0%
17	Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	81.684	71.000	71.000	75.000	66.000	66.000		105,6%	105,6%	93,0%	93,0%	88,0%	100,0%
	Trong đó: - Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	77.014	58.000	58.000	68.000	58.000	58.000		117,2%	117,2%	100,0%	100,0%	85,3%	100,0%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	4.670	13.000	13.000	7.000	8.000	8.000		33,8%	53,8%	61,5%	61,5%	114,3%	100,0%
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.993	3.200	3.200	2.500	3.000	3.000		78,1%	78,1%	93,8%	93,8%	120,0%	100,0%
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	532			2.300									
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	130.887	140.000	147.000	147.000	130.000	150.000	20.000	105,0%	100,0%	92,9%	102,0%	102,0%	115,4%
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	2.114.126	400.000	400.000	44.000	42.000	250.000	208.000	11,0%	11,0%	10,5%	62,5%	568,7%	595,2%
1	Tổng thu NSDP được hưởng	5.224.812	4.490.400	4.991.400	5.023.000	4.953.400	5.223.400	270.000	111,9%	102,5%	110,3%	106,6%	104,0%	105,5%
	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.498.173	2.206.900	2.417.900	2.447.000	2.330.400	2.573.500	253.100	110,9%	93,5%	105,1%	98,3%	105,2%	110,9%
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.726.639	2.283.500	2.573.500	2.576.000	2.623.000	2.649.900	16.900	112,8%	112,8%	115,3%	116,0%	102,9%	100,6%
2	Tổng thu NSTW được hưởng	2.651.208	924.600	925.600	451.000	478.600	686.600	208.000	48,8%	48,7%	51,8%	74,2%	152,2%	143,5%
	Tổng thu NSNN	7.876.020	5.415.000	5.827.000	5.474.000	5.432.000	5.910.000	478.000	101,1%	93,9%	100,3%	101,4%	108,0%	108,8%



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 04

BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSDP NĂM 2022 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu chi	Dự toán năm 2022				Dự toán năm 2023				So sánh %		
	Dự toán Trung ương giáo	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện	Dự toán Trung ương giáo	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương giáo	Gồm	UTH2022/ DT2022 (HĐND)	(HĐND)/ DT2022 (HĐND)	DT2023 (HĐND)/ UTH2022	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9-12*100	10-12*100	11-13*100
Tổng chi NSDP	13.072.891	13.433.891	14.465.713	15.379.010	15.758.032	379.022	7.464.063	8.293.969	107,7%	117,3%	108,9%
A. Chi cân đối NSNN	11.678.046	12.089.046	12.011.981	12.279.172	12.658.194	379.022	4.367.574	8.290.620	99,4%	104,7%	105,4%
I. Chi đầu tư phát triển	2.103.110	2.510.110	2.225.110	2.222.503	2.395.903	173.400	1.158.903	1.237.000	88,6%	95,5%	107,7%
1. Chi XD/CB tập trung	827.310	807.310	807.310	869.503	849.503	-20.000	421.503	428.000	100,0%	105,2%	105,2%
a. Vốn trong nước	827.310	807.310	807.310	869.503	849.503	-20.000	421.503	428.000	100,0%	105,2%	105,2%
Tr.đó : + Chi Giáo dục và Đào tạo											
+ Chi Khoa học và Công nghệ											
b. Vốn ngoài nước											
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.100.000	1.500.000	1.200.000	1.200.000	1.350.000	150.000	541.000	809.000	80,0%	90,0%	112,5%
3. Chi đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	140.000	147.000	147.000	130.000	150.000	20.000	150.000		100,0%	102,0%	102,0%
4. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)		20.000	20.000		20.000	20.000	20.000		100,0%	100,0%	100,0%
5. Từ vốn đầu tư chuyển nguồn			15.000		3.400	3.400	3.400		100,0%	64,2%	22,7%
6. Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách	35.800	35.800	35.800	23.000	23.000	23.000	23.000		100,0%	64,2%	64,2%
III. Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kế dư											
III. Chi thường xuyên	9.337.037	9.330.817	9.781.817	9.810.146	9.907.036	96.891	3.053.720	6.853.316	104,8%	106,2%	101,3%
I. Chi an ninh - quốc phòng							202.679	702.381	3.482.370		105,9%
2. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.950.544	3.950.544		4.184.751	4.184.751		1.081.477		7.300		75,6%
3. Chi sự nghiệp y tế		25.623			45.233	7.733	26.902				
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	25.623			26.469			81.465				
5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin							22.588				
6. Chi sự nghiệp môi trường							27.752				
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình							50.682				
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao							355.657				
9. Chi đảm bảo xã hội							433.347				
10. Chi sự nghiệp kinh tế							48.222				
11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể							1.400				
12. Chi khác ngân sách	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400		35.313	34.687	100,0%	100,0%	100,0%
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		2.000			70.000	70.000	114.752	165.617		116,3%	
IV. Chi CC tiền lương	232.845	241.065		245.123	280.369	35.245					
V. Dự phòng	3.654	3.654	3.654		3.486	3.486			100,0%	95,4%	95,4%
VI. Chi trả nợ lãi vay											
VII. Chi chuyển nguồn											
B. Chi các CTMTQG, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	1.344.845	1.344.845	2.453.732	3.099.838	3.099.838		3.096.489	3.349	182,5%	220,5%	126,3%
+ Vốn đầu tư	1.247.205	1.247.205	1.209.858	2.238.690	2.238.690		2.238.690		153,1%	179,5%	117,2%
+ Vốn sự nghiệp	97.640	97.640	543.874	861.148	861.148		837.799	3.349	557,0%	882,0%	158,3%
+ Chương trình mục tiêu quốc gia			980.398	1.460.707	1.460.707		1.460.707				149,0%
Gồm:			980.398	1.460.707	1.460.707		1.460.707				

Chi tiêu chi	Dự toán năm 2022			Dự toán năm 2023					So sánh %		
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương giao	Gồm		ƯTH2022/DT2022 (HĐND)	DT2023 (HĐND)/DT2022 (HĐND)	DT2023 (HĐND)/ƯTH2022 (HĐND)
	1	2	3	4	5	6	Chỉ NS cấp tỉnh	Chỉ NS huyện	8		
Vốn đầu tư			662.653	739.490	739.490		739.490			9=3/2*100	10=5/7*100
Vốn sự nghiệp			317.745	721.217	721.217		721.217				111,6%
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững			149.156	210.651	210.651		210.651				227,0%
Vốn đầu tư			92.082	65.698	65.698		65.698				141,2%
Vốn sự nghiệp			57.074	144.953	144.953		144.953				71,3%
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới			358.170	365.155	365.155		365.155				254,0%
Vốn đầu tư			283.240	293.340	293.340		293.340				102,0%
Vốn sự nghiệp			74.930	71.815	71.815		71.815				103,6%
Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			473.072	884.901	884.901		884.901				95,8%
+ Vốn đầu tư			287.331	380.452	380.452		380.452				187,1%
+ Vốn sự nghiệp			185.741	504.449	504.449		504.449				132,4%
+ Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.344.845	1.344.845	1.473.334	1.639.131	1.639.131		1.635.782	3.349	109,6%	121,9%	271,6%
Vốn đầu tư	1.247.205	1.247.205	1.247.205	1.499.200	1.499.200		1.499.200		100,0%	120,2%	111,3%
Vốn trong nước	1.021.690	1.021.690	1.021.690	1.499.200	1.499.200		1.499.200		100,0%	146,7%	120,2%
Vốn ngoài nước	225.515	225.515	225.515						100,0%		146,7%
Vốn sự nghiệp	97.640	97.640	226.129	139.931	139.931		136.582	3.349	231,6%	143,3%	61,9%
Vốn trong nước	94.060	94.060		128.301	128.301		124.952			136,4%	
Vốn ngoài nước	3.580	3.580		11.630	11.630		11.630			324,9%	

[illegible]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 6

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Trượt kiểm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	305.071	53.334	302.323	355.657	19.164	336.493	
I	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	192.180	46.069	121.276	167.345	11.272	156.073	
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	85.497	39.392	58.654	98.046	5.298	92.748	
2	Văn phòng UBND Tỉnh	833	530	317	847	32	815	
3	Sở Tài nguyên & Môi trường	39.702	578	11.515	12.093	1.152	10.941	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.612	792	2.314	3.106	231	2.875	
5	Sở Công thương	11.859	1.206	9.992	11.198	999	10.199	
6	Sở Tư pháp	3.808	1.619	2.436	4.055	238	3.817	
7	Sở Nội vụ	1.372	1.155	5.390	6.545	539	6.006	
8	Sở Thông Tin & Truyền thông	30.290	797	14.010	14.807	1.118	13.689	
9	Sở Xây dựng	5.514	-	4.942	4.942	495	4.447	
10	Sở Y tế	305	-	312	312	31	281	
11	Sở Khoa học - Công nghệ	106	-	203	203	20	183	
12	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	70	-	128	128	13	115	
13	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	278	-	258	258	26	232	
14	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	3.429	-	7.819	7.819	782	7.037	
15	Sở Giao thông vận tải	1.205	-	-	-	-	-	
16	Ban Dân tộc (Kinh phí trích từ nguồn thu hồi qua công tác thanh tra)	390	-	113	113	11	102	
17	Sở Tài chính	3.910	-	2.873	2.873	287	2.586	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	112.891	7.265	181.047	188.312	7.892	180.420	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
1	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	165	-	219	219	22	197		
2	Trích 10% tiền thuế đất NS tính hưởng để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSDĐ (Sở Tài Nguyên và Môi trường)	8.370	-	7.167	7.167		7.167		
3	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	7.200	-	2.300	2.300	230	2.070		
4	Chi các khoản thu phạt VPHC, thu qua thanh tra theo chế độ phát sinh trong năm	-	-	-	-	-	-		
4	Kinh phí trích thu hồi qua công tác thanh tra (Thanh tra tỉnh)	3.000	-	3.000	3.000	300	2.700		
5	Bổ trí vốn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội phối hợp Sở Tài chính trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	1.404	-	3.962	3.962	396	3.566		
6	Bổ trí vốn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Sở Tài chính trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	15.840	-	17.600	17.600	1.760	15.840		
7	Bổ trí vốn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Ban dân tộc phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)			22.000	22.000	2.200	19.800		
8	Kinh phí Cơ quan quản lý Quỹ phòng chống thiên tai	226	-	-	-	-	-		
9	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	7.829	5.742	3.381	9.123	328	8.795		
11	Liên minh Hợp tác xã	2.853	1.523	1.454	2.977	145	2.832		

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
12	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	5.000	-	15.000	15.000	1.500	13.500	
13	Hội Nông dân tỉnh (Quy hỗ trợ nông dân)	2.000	-	3.000	3.000		3.000	
14	Quy hoạch tổng thể "Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử phong trào nông dân Tây Sơn trên đất Gia Lai" (Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch)	938	-	3.313	3.313	331	2.982	
15	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	37.111		34.334	34.334		34.334	
16	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơ Paí	41		2.987	2.987		2.987	
17	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	34		2.310	2.310		2.310	
18	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nak	38		3.224	3.224		3.224	
19	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa			1.770	1.770		1.770	
20	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	56		6.138	6.138		6.138	
21	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Nừng	26		3.369	3.369		3.369	
22	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng			4.551	4.551		4.551	
23	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa			4.386	4.386		4.386	
24	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'đe			5.818	5.818		5.818	
25	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Rơong	88		2.499	2.499		2.499	
26	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trăm Lấp	60		3.484	3.484		3.484	
27	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	752		486	486		486	
28	Công ty TNHH MTV Cao su Măng Yang	2.206		5.288	5.288		5.288	
29	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.454		2.796	2.796		2.796	
30	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	5.089		5.787	5.787		5.787	
31	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	3.401		2.624	2.624		2.624	
32	BCH Bộ đối Biên phòng tỉnh (Hỗ trợ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới)	6.710		6.800	6.800	680	6.120	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 7

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NĂM 2023										Ghi chú
STT	Đơn vị	Dự toán 2022	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7		
	Tổng số	31.082	-	22.588	22.588	2.258	20.330			
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	30.332	-	4.786	4.786	478	4.308			
2	Công an tỉnh (Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường)	750		750	750	75	675			
3	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	-		52	52	5	47			
4	Sự nghiệp môi trường khác			17.000	17.000	1.700	15.300			



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Biểu số 8_a

NĂM 2023										Đơn vị tính: Triệu đồng	
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	Ghi chú		
			1	2						3	4
A	B										
	Tổng cộng	656.844		370.249	322.617	692.866	23.154	669.712			
I	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	585.443		349.865	265.944	615.809	20.396	595.413			
1	Sở Giáo dục & Đào tạo	577.716		349.865	253.779	603.644	20.340	583.304			
2	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	7.727		-	12.165	12.165	56	12.109			
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	71.401		20.384	56.673	77.057	2.758	74.299			
1	Trường Cao đẳng Gia Lai	50.348		20.061,00	36.719	56.780	2.055	54.725			
2	Hội khuyến học	650		323,00	352	675	35	640			
3	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	2.000		-	2.667	2.667	-	2.667			
4	Đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức	14.872		-	4.762	4.762	477	4.285			
5	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho cho lực lượng công an xã (Công an tỉnh)	1.322		-	1.322	1.322	80	1.242			
6	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho Bảo vệ Dân phố (Công an tỉnh)	601		-	1.070	1.070	62	1.008			
7	Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng (BCH Quân sự tỉnh)	547		-	453	453	8	445			
8	Hội đồng giáo dục quốc phòng (BCH Quân sự tỉnh)	256		-	264	264	13	251			
9	Mô 1 lớp bồi dưỡng tiếng Campuchia (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	100		-	100	100	10	90			
10	Bồi dưỡng chức danh PCH trưởng BCHQS cấp xã, BCHQS cơ quan tổ chức				299	299	6	293			

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)		
			1	2	3	4	5	6	
A	B								
11	Kinh phí đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học theo QĐ 799/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ			8.006	8.006			8.006	
12	Tập huấn quản sự cấp xã (BCH Quận sự tỉnh)	705	-	659	659	12		647	



HOI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biên số 8_b

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ KHỎI ĐẢNG VÀ CÁC BAN ĐẢNG TỈNH ỦY NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	
1	Trường Chính trị	9.099 7.634	6.014 6.014	3.501 2.326	9.515 8.340	350 233	9.165 8.107		
2	Văn phòng Tỉnh Ủy (Bồi dưỡng quản chủng kết nạp đảng, đảng viên mới, kiến thức quốc phòng, quân trệt các nghị quyết của Đảng, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn của Đảng ủy khởi các cơ quan và doanh nghiệp)	353	-	262	262	26	236		
3	Văn phòng Tỉnh Ủy (Hỗ trợ 03 Đảng ủy Công an, Quân sự, Biên phòng trong công tác bồi dưỡng đảng viên và quản trị các NO của Đảng)	240	-	240	240	24	216		
4	Văn phòng Tỉnh Ủy (Đào tạo mở mới các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Báo Gia Lai)	872	-	673	673	67	606		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 9

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	1.080.591	219.870	861.607	1.081.477	14.838	1.066.639	
I	Sở Y tế	377.840	218.193	202.298	420.491	14.673	405.818	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	702.751	1.677	659.309	660.986	165	660.821	
1	Hội Chữ thập đỏ	2.693	1.433	1.275	2.708	127	2.581	
2	Hội Đồng y	493	244	381	625	38	587	
3	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NS tỉnh đảm bảo (BHXH tỉnh)	663.902	-	630.888	630.888	-	630.888	
4	Kinh phí hỗ trợ thêm mức đóng BHYT cho một số đối tượng	22.736	-	26.765	26.765	-	26.765	
5	Sự nghiệp y tế khác	12.927	-	-	-	-	-	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 10

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
			2	3	4	5	6	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	32.020	-	26.902	26.902	1.575	25.327	
1	Sở Khoa học & Công nghệ	27.310	-	20.021	20.021	1.487	18.534	
2	Sở Thông tin & Truyền thông	173	-	-	-	-	-	
3	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh (Chi các Hội thi sáng tạo Kỹ thuật, các hoạt động KHCN khác)	537		881	881	88	793	
4	Chi nhiệm vụ phát sinh (trong đó chi các đề tài, dự án thực hiện mới trong năm 2023, các hoạt động KHCN khác...)	4.000		6.000	6.000	-	6.000	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 11

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NĂM 2023									
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	Ghi chú
			1	2	3	4	5	6	
A	B								
I	Tổng cộng	80.665		14.612	66.853	81.465	4.237	77.228	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	45.955		12.777	37.486	50.263	3.749	46.514	
2	Tỉnh đoàn thanh niên	3.095		921	3.181	4.102	318	3.784	
3	Sở Thông tin & Truyền thông	3.006		-	436	436	44	392	
4	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	28.609		914	25.750	26.664	126	26.538	
4.1	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh: Phòng trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	300		-	-	-	-	-	
4.2	Hội Văn học nghệ thuật	2.010		914	352	1.266	35	1.231	
4.3	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin khác			-	913	913	91	822	(1)
4.4	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	26.299		-	24.485	24.485		24.485	

(1): Gồm: Hội Văn học Nghệ thuật: 913 triệu đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ công tác năm 2023.



QUỐC DŨNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LẠI

Biểu số 12

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	25.753	8.151	19.601	27.752	676	27.076	
1	Bài Phát thanh Truyền hình	25.753	8.151	19.601	27.752	676	27.076	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP THỂ THAO NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Biểu số 13

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương quy cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	21.163	2.345	18.223	20.568	1.823	18.745	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	21.163	2.345	18.223	20.568	1.823	18.745	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 14

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		Đơn vị	Dự toán phần bổ năm 2022	NĂM 2023					Ghi chú
A	B	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phần bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phần bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)		
		1	2	3	4	5	6	7	
	Tổng cộng	41.213	11.195	39.487	50.682	1.755	48.927		
1	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	30.993	9.183	26.691	35.874	1.455	34.419		
2	Sở Kế hoạch và Dân tư	1.940	-	1.940	1.940	-	1.940		
3	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	8.280	2.012	10.856	12.868	300	12.568		
3.1	Hội cựu tù chính trị yêu nước	685	465	192	657	19	638		
3.2	Hội nạn nhân chất độc da cam /dioxin	1.121	391	160	551	16	535		
3.3	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	790	417	288	705	29	676		
3.4	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	656	284	128	412	13	399		
3.5	Hội người mù	1.008	455	192	647	19	628		
3.6	Sự nghiệp Đám báo Xã hội khác		-	2.038	2.038	204	1.834	(1)	
3.7	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	1.428	-	1.464	1.464		1.464		
3.8	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em làng SOS	92	-	96	96	-	96		
3.9	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng người tham gia BHXH tự nguyện	2.500	-	6.298	6.298	-	6.298		

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7

(1): Gồm: Hội Cpu tù chính trị yêu nước: 247 triệu đồng, Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin: 797 triệu đồng, Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin: 100 triệu đồng, Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em: 527 triệu đồng, Hội người mù: 367 triệu đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ công tác năm 2023.



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 15

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

NĂM 2023									Đơn vị tính: Triệu đồng		
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao				Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	Ghi chú
			1	2	3	4					
Tổng số			419.693	214.190	219.157	433.347	18.886	414.461			
I	Quản lý Nhà nước	279.009	165.546	120.418	285.964	11.174	274.790				
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	16.349	5.359	16.294	21.653	1.530	20.123				
2	Văn phòng UBND tỉnh	20.722	8.101	16.555	24.656	1.655	23.001				
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.554	5.707	3.070	8.777	306	8.471				
4	Sở Tài chính	10.579	6.069	7.400	13.469	738	12.731				
5	Sở Nội vụ	24.473	7.480	16.176	23.656	1.494	22.162				
6	Thanh tra tỉnh	6.932	5.131	1.745	6.876	163	6.713				
7	Sở Tư pháp	8.047	3.694	2.897	6.591	288	6.303				
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.394	6.445	1.781	8.226	177	8.049				
9	Sở Y tế	9.692	6.838	2.279	9.117	225	8.892				
10	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	6.261	4.914	1.479	6.393	147	6.246				
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.688	5.286	1.549	6.835	153	6.682				
12	Sở Khoa học - Công nghệ	6.137	4.375	1.510	5.885	150	5.735				
13	Sở Thông tin và Truyền thông	5.117	3.135	1.981	5.116	197	4.919				
14	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	85.836	64.591	26.080	90.671	2.022	88.649				
15	Sở Tài nguyên & Môi trường	7.076	5.562	1.646	7.208	164	7.044				
16	Sở Công Thương	7.664	4.587	3.907	8.494	389	8.105				
17	Sở Giao thông Vận tải	12.415	5.571	7.115	12.686	704	11.982				
18	Ban An toàn Giao thông	719	568	160	728	16	712				
19	Sở Xây dựng	8.801	4.572	2.001	6.573	178	6.395				
20	Ban Dân tộc	9.677	2.415	1.308	3.723	130	3.593				
21	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	4.400	3.060	1.452	4.512	145	4.367				

NĂM 2023								
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7
22	Sở Ngoại vụ	4.476	2.086	2.033	4.119	203	3.916	
II	Khối đảng	96.010	32.129	70.223	102.352	4.962	97.390	
III	Đoàn thể	39.023	14.340	24.585	38.925	2.366	36.559	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	10.597	3.480	5.274	8.754	491	8.263	
2	Tỉnh đoàn Thanh niên	10.973	3.552	8.857	12.409	882	11.527	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	7.076	2.819	4.413	7.232	426	6.806	
4	Hội Nông dân	6.134	2.994	3.675	6.669	358	6.311	
5	Hội Cựu chiến binh	4.243	1.495	2.366	3.861	209	3.652	
IV	Các đơn vị khác, các khoản kinh phí khác	5.651	2.175	3.931	6.106	384	5.722	
1	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	489	260	96	356	10	346	
2	Hội cựu Thanh niên xung phong	422	296	315	611	32	579	
3	Hội Nhà báo	1.457	383	1.040	1.423	104	1.319	
4	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	578	384	345	729	35	694	
5	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	856	638	224	862	22	840	
6	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	465	214	96	310	10	300	
7	Quản lý Nhà nước khác		-	328	328	33	295	(1)
8	Tòa án nhân dân tỉnh	600	-	600	600	60	540	
9	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500	-	500	500	50	450	
10	Cục thi hành án dân sự tỉnh	132	-	132	132	13	119	
11	Cục Quản lý thi trường tỉnh (hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh)	152	-	150	150	15	135	
12	Liên đoàn Lao động tỉnh Gia Lai		-	105	105		105	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7

(1): Gồm: Ban đại diện Hội Người cao tuổi: 254 triệu đồng, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị: 74 triệu đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ công tác năm 2023.



HỘI DỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Biểu số 16

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	166.090	202.679	16.682	185.997	
1	BCH Quân sự Tỉnh	70.134	90.778	5.783	84.995	
2	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	30.028	26.907	2.542	24.365	
3	Công an Tỉnh	64.929	84.994	8.357	76.637	
4	Ban Dân tộc	999				



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Biểu số 17

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023				Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)		
A	B	1	2	3	4	5	
	TỔNG SỐ	45.822	48.222	4.259	43.963		
1	Kinh phí đặt mua các loại Bảo Gia Lai cấp cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh; kinh phí đặt mua báo tập trung qua bưu điện tỉnh	5.178	5.630		5.630	Văn phòng Tỉnh ủy (Bảo Gia Lai): 4.530 triệu đồng; Bưu điện tỉnh: 1.100 triệu đồng	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	8.000	8.998	900	8.098	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết cho các huyện biên giới; các đơn vị liên quan đến công tác đối ngoại, biên giới để thực hiện nhiệm vụ theo qui định.	
3	Kinh phí phục vụ tết nguyên dân và các khoản chi khác	32.644	33.594	3.359	30.235		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 18

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÁC MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG BỐ SUNG NĂM 2023 (Vốn sự nghiệp)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

IS STT		Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2023	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên DV dự toán
4	B		I = 2 + 3	2	3	4
1	TỔNG VỐN TRONG NƯỚC		128.301	124.952	3.349	
1	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương		465	465		Hội Văn học nghệ thuật tỉnh
2	Hỗ trợ các hội nhà báo địa phương		160	160		Hội Nhà báo tỉnh
3	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ		315	315	-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
4	Kinh phí thực hiện chương trình trợ giúp xã hội, tâm thần trẻ em		200	200		Sở Lao động - Thương binh và xã hội
5	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		4.000	4.000	-	Phân bổ sau (Số Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị sử dụng)
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT		6.710	3.361	3.349	- Số Giao thông vận tải: 840 trđ (Thanh tra giao thông). - Kinh phí còn lại: 2.521 trđ; Giao Ban An toàn giao thông phối hợp với các đơn vị thành viên trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị để sử dụng.
7	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ		70.950	70.950	-	Sở Giao thông vận tải
8	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia		2.000	2.000	-	Sở Ngoại vụ (Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo công tác biên giới tỉnh)
9	Bổ sung kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững		43.501	43.501		Gồm: Các công ty TNHH MTV LN: Đắk Roong (3.570 trđ), Hà Nừng (1.978 trđ), Ia Pa (3.123 trđ), Ka Nak (1.873 trđ), Kông Chro (3.795 trđ), Kông H'ê (3.615 trđ), Kông Chiêng (3.141 trđ), Kông Pa (1.722 trđ), Lô Ku (1.346 trđ), Sơ Pát (1.746 trđ), Trăm Láp (2.549 trđ). Còn lại 15.043 trđ, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho các đơn vị.
II	TỔNG VỐN NGOÀI NƯỚC		11.630	11.630	-	
TỔNG CỘNG (I+II)			139.931	136.582	3.349	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LẠI

DỰ TOÀN PHẦN BỎ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỨC TIÊU SỬ NGHIỆP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Biểu số 19

STT		Đơn vị	Tổng số	DỰ TOÀN 2023												
				Trong đó												
		Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát triển truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	Trung ương bổ sung có mục tiêu		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
Tổng cộng		3.190.302	702.381	26.902	355.657	22.588	1.081.477	81.465	27.752	20.568	50.682	433.347	202.679	48.222	136.582	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	21.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.653	-	-	-	
2	Văn phòng UBND tỉnh	25.503	-	-	847	-	-	-	-	-	-	24.656	-	-	-	
3	Sở Kế hoạch và đầu tư	13.823	-	-	3.106	-	-	-	-	-	1.940	8.777	-	-	-	
4	Sở Nội vụ	31.133	932	-	6.545	-	-	-	-	-	-	23.656	-	-	-	
5	Ban Dân tộc	3.836	-	-	113	-	-	-	-	-	-	3.723	-	-	-	
6	Sở Tài chính	16.342	-	-	2.873	-	-	-	-	-	-	13.469	-	-	-	
7	Thanh tra tỉnh	9.876	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	6.876	-	-	-	
8	Sở Tư pháp	10.646	-	-	4.055	-	-	-	-	-	-	6.591	-	-	-	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	612.325	604.099	-	-	-	-	-	-	-	-	8.226	-	-	-	
10	Sở Y tế	429.920	-	-	312	-	420.491	-	-	-	-	9.117	-	-	-	
11	BHXH tỉnh	664.047	-	-	-	-	657.653	-	-	-	6.394	-	-	-	-	
12	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	42.595	-	-	128	-	-	-	-	-	35.874	6.393	-	-	200	
13	Trường Cao đẳng Gia Lai	56.780	56.780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	93.402	12.165	-	3.571	-	-	50.263	-	20.568	-	6.835	-	-	-	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	20.359	-	-	14.807	-	-	436	-	-	-	5.116	-	-	-	
16	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	27.752	-	-	-	-	-	-	27.752	-	-	-	-	-	-	
17	Sở Khoa học và Công nghệ	26.109	-	20.021	203	-	-	-	-	-	-	5.885	-	-	-	
18	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	188.717	-	-	98.046	-	-	-	-	-	90.671	-	-	-	-	
19	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	9.123	-	-	9.123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Sở Tài nguyên và môi trường	24.087	-	-	12.093	4.786	-	-	-	-	-	7.208	-	-	-	
21	Sở Công thương	19.692	-	-	11.198	-	-	-	-	-	-	8.494	-	-	-	
22	Sở Giao thông vận tải	99.476	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	12.686	-	-	71.790	
23	Ban ATGT	728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	728	-	-	-	
24	Sở Xây dựng	11.539	24	-	4.942	-	-	-	-	-	-	6.573	-	-	-	
25	Liên minh HTX	2.977	-	-	2.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
26	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	12.383	-	-	7.819	52	-	-	-	-	-	4.512	-	-	-	
27	Khoát Đảng tỉnh	103.527	1.175	-	-	-	-	-	-	-	-	102.352	-	-	-	
28	Trường Chính trị tỉnh	11.047	11.047	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
29	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	8.754	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.754	-	-	-	
30	Tỉnh đoàn thanh niên	16.511	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.409	-	-	-	
31	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.547	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.232	-	-	315	
32	Hội Nông dân tỉnh	9.669	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	6.669	-	-	-	
33	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.269	408	-	-	-	-	-	-	-	-	3.861	-	-	-	
34	Hội Đồng y tỉnh	625	-	-	-	-	625	-	-	-	-	-	-	-	-	

DỰ TOÁN 2023															
STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	Trung ương bổ sung số mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
35	Hội chữ thập đỏ tỉnh	2.708	-	-	-	-	2.708	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.731	-	-	-	-	-	1.266	-	-	-	-	-	-	-
37	Hội Khuyến học tỉnh	675	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Hội Nhà báo tỉnh	1.583	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.423	-	-	-
39	Hội Người mù tỉnh	647	-	-	-	-	-	-	-	-	647	-	-	-	-
40	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	551	-	-	-	-	-	-	-	-	551	-	-	-	-
41	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	412	-	-	-	-	-	-	-	-	412	-	-	-	-
42	Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh	657	-	-	-	-	-	-	-	-	657	-	-	-	-
43	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	729	-	-	-	-	-	-	-	-	-	729	-	-	-
44	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	1.743	-	881	-	-	-	-	-	-	-	862	-	-	-
45	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh	611	-	-	-	-	-	-	-	-	-	611	-	-	-
46	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	356	-	-	-	-	-	-	-	-	-	356	-	-	-
47	Sứ Ngựa vư	6.355	236	-	-	-	-	-	-	-	-	4.119	-	-	-
48	Văn phòng Điều phối Chương trính MTQG xây dựng nông thôn mới	219	-	-	219	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Chi nhiệm vụ phát sinh	6.000	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	310	-	-	-
51	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bàn trù cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	705	-	-	-	-	-	-	-	-	705	-	-	-	-
52	Sự nghiệp môi trường khác	17.000	-	-	-	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin khác	913	-	-	-	-	-	913	-	-	-	-	-	-	-
54	Sự nghiệp Đảm bảo Xã hội khác	2.038	-	-	-	-	-	-	-	-	2.038	-	-	-	-
55	Quản lý Nhà nước khác	328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	328	-	-	-
56	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	34.334	-	-	34.334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơ Pài	4.733	-	-	2.987	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	3.656	-	-	2.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nak	5.097	-	-	3.224	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Pa	3.492	-	-	1.770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	9.933	-	-	6.138	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Nung	5.347	-	-	3.369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	7.692	-	-	4.551	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa	7.509	-	-	4.386	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'ê	9.433	-	-	5.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Rong	6.069	-	-	2.499	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trăm Láp	6.033	-	-	3.484	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Công ty Kinh doanh H&K Quang Đức	486	-	-	486	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Công ty TNHH MTV Cao su Măng Yang	5.288	-	-	5.288	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.796	-	-	2.796	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	5.787	-	-	5.787	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	2.624	-	-	2.624	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]